

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG **POPULATION AND LABOUR**

Biểu
Table

Trang
Page

- 14 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2017 phân theo huyện/thị xã
Area, population and population density in 2017 by district
- 15 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
Average population by sex and by residence
- 16 Dân số trung bình phân theo huyện/thị xã
Average population by district
- 17 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thị xã
Average male population by district
- 18 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thị xã
Average female population by district
- 19 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thị xã
Average urban population by district
- 20 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thị xã
Average rural population by district
- 21 Dân số trung bình phân theo tình trạng hôn nhân
Average population by marital status
- 22 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn
Sex ratio of population by residence
- 23 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số
Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population
- 24 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn
Total fertility rate by residence
- 25 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính
Child mortality rate by sex
- 26 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính
Under five mortality rate by sex
- 27 Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số
Increase rate of population
- 28 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính
In-migration, out-migration and net-migration rates by sex

- 29 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính
Life expectancy at birth by sex
- 30 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính
Average age of first marriage by sex
- 31 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ
phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
Percentage of literate population aged 15 over by sex and by residence
- 32 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị,
nông thôn - *Labour force at 15 years of age and above by sex and
by residence*
- 33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo
thành phần kinh tế - *Annual employed population at 15 years of age
and above by types of ownership*
- 34 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị,
nông thôn - *Annual employed population at 15 years of age and above
by residence*
- 35 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính
Annual employed population at 15 years of age and above by sex
- 36 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp
và theo vị thế việc làm - *Annual employed population at 15 years of age and
above by occupation and by status in employment*
- 37 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế
đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
Percentage of trained employed worker by sex and by residence
- 38 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi
phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence
- 39 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi
phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
*Underemployment rate of labour force at working age
by sex and by residence*

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ, được tính theo một số phương pháp thông dụng như sau:

Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm) thì sử dụng công thức sau:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau thì sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n : Số thời điểm cách đều nhau.

Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tb} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị.

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn.

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho từng tỉnh, từng huyện, từng xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Số lượng dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

Tỷ số giới tính của dân số được xác định bằng số nam tính trên 100 nữ của tập hợp dân số, theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô là một trong những chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số, là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất sinh thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng lớn đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong năm.

$$\text{CBR}(\text{‰}) = \frac{B}{P} \times 1000$$

Trong đó:

B: Tổng số sinh trong năm;

P: Dân số trung bình (hoặc dân số giữa năm).

Tổng tỷ suất sinh (TFR) là số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ (hoặc một nhóm phụ nữ) trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ (hoặc nhóm phụ nữ) đó tuân theo các tỷ suất sinh đặc trưng của một năm đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ (nói cách khác là nếu chị ta trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của những phụ nữ 15 tuổi, 16 tuổi, 17 tuổi,..., cho đến 49 tuổi).

$$\text{TFR} = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x} \times 1000$$

Trong đó:

B_x : Là số trẻ sinh ra sống đã đăng ký trong năm của những bà mẹ (x) tuổi,

x : Là khoảng tuổi 1 năm;

W_x : Là số phụ nữ (x) tuổi có đến giữa năm tính toán.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ $x = 15$ tới $x = 49$.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15-19, 20-24,..., 45-49. Khi đó:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Trong đó:

B_i : Là số trẻ sinh ra sống đã đăng ký trong năm của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i : Là khoảng 5 độ tuổi liên tiếp;

W_i : Là số phụ nữ thuộc cùng nhóm tuổi (i) có đến giữa năm tính toán.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho TFR sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất chết thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng mạnh đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong kỳ. Công thức tính:

$$CDR(\text{‰}) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR : Tỷ suất chết thô;

D : Tổng số người chết trong năm;

P_{tb} : Dân số trung bình (hay dân số giữa năm).

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống. Tỷ suất này được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong năm.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D_0 : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong năm;

B : Tổng số trường hợp sinh ra sống trong năm.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống. Tỷ suất này được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong năm.

$${}^5q_0 = \frac{{}^5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

5q_0 : Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (còn gọi là U5MR);

5D_0 : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong năm;

B : Tổng số trường hợp sinh ra sống trong năm.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trung bình trong kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong kỳ.

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000 = \text{CBR} - \text{CDR}$$

Trong đó:

NIR : Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B : Số sinh trong năm;

D : Số chết trong năm;

P_{tb} : Dân số trung bình (hoặc dân số có đến ngày 1 tháng 7) của năm;

CBR : Tỷ suất sinh thô;

CDR : Tỷ suất chết thô.

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là "tỷ lệ tăng dân số") là tỷ lệ mà theo đó dân số được tăng lên (hay giảm đi) trong một thời kỳ (thường tính cho một năm lịch) do tăng tự nhiên và di cư thuần, được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm so với dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm).

$$\text{GR} = \text{CBR} - \text{CDR} + \text{IMR} - \text{OMR}$$

Trong đó:

GR : Tỷ lệ tăng dân số chung;

CBR : Tỷ suất sinh thô;

CDR : Tỷ suất chết thô;

IMR : Tỷ suất nhập cư;

OMR : Tỷ suất xuất cư.

$$\text{Hay: } \text{GR} = \text{NIR} + \text{NMR}$$

Trong đó:

NIR : Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

NMR: Tỷ suất di cư thuần.

Tỷ suất nhập cư là số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

$$\text{IMR (\%)} = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IMR : Tỷ suất nhập cư;

I : Số người nhập cư trong năm;

P_{tb} : Dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm).

Tỷ suất xuất cư là số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$\text{OMR (\%)} = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OMR : Tỷ suất xuất cư;

O : Số người xuất cư trong năm;

P_{tb} : Dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm).

Tỷ suất di cư thuần là hiệu số giữa số người nhập cư và số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$\text{NMR (\%)} = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NMR : Tỷ suất di cư thuần;

I : Số người nhập cư trong năm;

O : Số người xuất cư trong năm;

P_{tb} : Dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm).

$$\text{Hoặc : } \text{NMR} = \text{IMR} - \text{OMR}$$

Trong đó:

NMR : Tỷ suất di cư thuần;

IMR : Tỷ suất nhập cư;

OMR : Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống, biểu thị triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh;

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống (hay còn gọi là Bảng chết) là một bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau và khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi, ..., 100 tuổi, ...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm (t) biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu cho biết số năm độc thân trung bình của một đoàn hệ giả định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu, với giả định rằng tỷ trọng độc thân theo độ tuổi của đoàn hệ này giống như kết quả thu được tại thời điểm điều tra.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động bao gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế là những người từ 15 tuổi trở lên trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 1 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người đang làm việc bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 1 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây đều được coi là người đang làm việc (có việc làm):

(1) Những người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong cơ sở tuyển dụng;

(2) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

(3) Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

(4) Những người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này bao gồm:

(i) Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

(ii) Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo là tỷ lệ số lao động đang làm việc đã qua đào tạo chiếm trong tổng số lao động đang làm việc trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc đã qua đào tạo}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc}} \times 100\%$$

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế;

- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định,

bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học).

Số người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên, trong thời kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; (iii) sẵn sàng làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không tìm việc do:

- Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu;

- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;

- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;

- Bị việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời.

Số người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên, trong thời kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; và (iii) sẵn sàng làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không tìm việc do:

- Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu;

- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;

- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;

- Bị việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời.

Tỷ lệ thất nghiệp là chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số người thất nghiệp với lực lượng lao động.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Người thiếu việc làm gồm những người có việc làm mà trong thời gian tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) thoả mãn cả 3 tiêu chuẩn sau đây:

Thứ nhất, mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: (i) muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; (ii) muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; (iii) muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm, hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

Thứ hai, sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là trong thời gian tới (ví dụ trong một tuần) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ ngay.

Thứ ba, thực tế họ đã làm việc dưới một ngưỡng thời gian cụ thể đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu. Giống như các nước đang thực hiện chế độ làm việc 40 giờ/tuần, ngưỡng thời gian để xác định tình trạng thiếu việc làm của nước ta là “đã làm việc dưới 35 giờ trong tuần tham chiếu”.

Tỷ lệ thiếu việc làm cho biết số người thiếu việc làm trong 100 người có việc làm. Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Average population is the number of people on average for an entire period, calculated by several the following methods:

If data is available at two time points (the beginning and the end of the short period, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_0 : Population at the beginning of the period;

P_1 : Population at the end of the period.

If data is available at evenly distributed time points, then use the formula:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

$P_{0,1,\dots,n}$: Population at time points of 0, 1, ..., n;

n: Number of evenly distributed time points.

If data is available at different times, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

P_{tb1} : Average population of the first duration;

P_{tb2} : Average population of the second duration;

P_{tbn} : Average population of the n^{th} duration;

t_i : Length of the i^{th} duration.

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State.

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State.

Population density is the average number of people per square kilometer of the territorial area, calculated by dividing the population (time point or average) of a certain residential area to the area of that territory. Population density can be calculated for each province, district, commune, etc. to reflect the population distribution by geography at a given time.

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population (persons)}}{\text{Territorial area (km}^2\text{)}}$$

Sex ratio of the population is determined by the number of males per 100 females of the population set, by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population (\%)} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate is one of the indicators measuring the fertility of the population, is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude birth rate can significantly affect the size, structure and population growth rate. Crude birth rate indicates that for every 1000 people, how many live births are in the year.

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P} \times 1000$$

Where:

B: Total live births in the year;

P: Average population (or mid-year population).

Total fertility rate (TFR) is the average number of live births that would be born per woman (or a group of women) during the childbirth period if the woman (or a group of women) follow age-specific fertility rates observed in a given year during the reproductive period (in other words, if she experienced age-specific fertility rates of women aged 15, 16, 17, ..., up to 49).

$$\text{TFR} = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x} \times 1000$$

Where:

B_x : Number of live births registered in the year of women aged (x);

x : One-year age interval;

W_x : Number of women aged (x) in the middle of the calculation year.

Age-specific fertility rates are accumulated from $x = 15$ to $x = 49$.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case that the age-specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ..., 45-49. Then:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Where:

B_i : Number of live births registered in the year of women in the age group (i);

i : Consecutive 5-year age intervals;

W_i : Number of women in the same age group (i) in the middle of the calculation year.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude deathrate is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude death rate can significantly affect the size, structure and population growth rate. Crude death rate indicates that for every 1000 people, how many deaths are in the year.

$$\text{CDR (\%)} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the year;

P_{tb} : Average population (or mid-year population).

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1000 live births in the year on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D_0 : Number of deaths of children under one year of age in the year;

B: Total of live births in the year.

Under-five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the year on average.

$${}^5q_0 = \frac{{}^5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

5q_0 : Under five mortality rate (also known as U5MR);

5D_0 : Number of deaths under age 5 in the year;

B: Total of live births in the year.

Natural growth rate of population is the difference between number of live births and number of deaths compared to the average population during the reference period, or the difference between the crude birth rate and the crude death rate of population in the period.

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000 = \text{CBR} - \text{CDR}$$

Where:

NIR: Natural growth rate of population;

B: Number of live births in the year;

D: Number of deaths in the year;

P_{tb} : Average population (or population as of July) of the year.

CBR: Crude birth rate

CDR: Crude death rate

Total growth rate of population (referred to as "population growth rate") is the rate that the population is increased (or decreased) in one period (usually for one calendar year) due to natural increase and net migration, are expressed as a percentage compared to the average population (or mid-year population).

$$\text{GR} = \text{CBR} - \text{CDR} + \text{IMR} - \text{OMR}$$

Where:

GR: Total growth rate of population;

CBR: Crude birth rate;

CDR: Crude death rate;

IMR: In-migration rate;

OMR: Out-migration rate.

Or: $\text{GR} = \text{NIR} + \text{NMR}$

Where:

NIR: Natural growth rate of population;

NMR: Net-migration rate.

In-migration rate is the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrates to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on average per 1000 population of that territorial unit (in-migration place).

$$\text{IMR (\%)} = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

IMR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in the year;

P_{tb}: Average population (or mid-year population).

Out-migration rate is the number out-migrants of a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on average per 1000 population of that territorial unit.

$$\text{OMR (\%)} = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OMR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in the year;

P_{tb}: Average population (or mid-year population).

Net-migration rate is the difference between number of immigrants and number of out-migrants of a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on average per 1000 population of that territorial unit.

$$\text{NMR (\%)} = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NMR: Net-migration rate;

I: Number of immigrants in the year;

O: Number of out-migrants in the year;

P_{tb}: Average population (or mid-year population).

Or: $\text{NMR} = \text{IMR} - \text{OMR}$

Where:

NMR: Net-migration rate;

IMR: In-migration rate;

OMR: Out-migration rate.

Life expectancy at birth is the key statistical indicator of the Life table that represents the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth;

T_0 : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table (also called the Mortality table) is a statistical table that includes the indicators showing the mortality of the population at different ages and the viability of population moving from one age to the next. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years, ..., 100 years, ...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 years and over is the rate between the number of persons aged 15 years and over at time (t) who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Singulate mean age at marriage (SMAM) is the average number of single life years of a presumptive cohort that has been lived single life before getting married for the first time, with the assumption that this cohort's proportion of single by age is the same as the one collected at the intercensal time point.

LABOUR FORCE AND EMPLOYMENT

Labour force includes the employed persons aged 15 years and over (currently working) and the unemployed persons during the reference period (7 days prior to the time point of observation).

Employed population in the economy includes persons aged 15 years and over who are employed in the reference period (7 days prior the time point of observation).

Employed population in the economy are persons aged 15 years and above in the reference period who are engaged in any activity (not prohibited by the law) at least one hour to produce goods/products or provide services for the purpose of generating income for themselves and their families.

Employed population also include those persons who are not working in the reference week but have a job and strongly attach to this job (such as continuously receive salary/wage during the absence from work or surely back to work for less than 1 month).

Besides, the following specific cases are also considered “employed” or “engaged in an activity”:

(1) Those persons who are participating in training or skill enhancement activities due to job requirements in the recruiting establishment;

(2) Those persons who are considered apprentices, trainees (including interns), are working and receiving wage/salary;

(3) Those persons who are working in their own economic establishments/ households to produce goods/products or provide services;

(4) Those persons who are working for the purpose of wage/salary/profit even that the money is not paid directly to them but accrued to their own families’ general income, including:

(i) Those persons who are working in any kind of business units run by one member of their own families, living in the same or another household;

(ii) Those persons who are in charge of any task/duty of a paid job held by one member of their own families, living in the same or another household.

Rate of trained persons employed in the economy is the rate of trained persons employed to total number of persons employed in the period.

$$\text{Rate of trained persons employed in the economy} = \frac{\text{Number of trained persons employed}}{\text{Total number of persons employed}} \times 100$$

Number of trained persons employed in the economy includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy;

- Have been trained in a school or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployed population is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to some reasons as follows:

- Have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period;
- Forced to be absent from work (without continuously receiving salary/wage or uncertainly returning to the former work) because the establishment is shrunk or stopped;
- During the off season;
- Unexpected/sudden family duties or being sick or temporarily ill.

Unemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Under-employed population includes employed persons in the reference period (7 days prior to the time point of observation) satisfying all three following criteria:

Firstly, they are willing to work additional hours. It means that (i) they want to do extra work to increase overtime; (ii) they want to replace one of the current work being engaged in by another to be able to work overtime; (iii) they want to increase overtime for one of the existing work, or a combination of the three expectation above;

Secondly, they are ready to work additional hours, i.e. in the future (for example a week) if there are job opportunities, they are willing to work additional hours immediately;

Thirdly, the fact they have worked less than a specified hours' threshold for all work done during the reference week. Like other countries that are working 40 hours per week, the time threshold to determine the under-employment status in Viet Nam is "working less than 35 hours during the reference week".

Under-employment rate shows number of under-employed persons in 100 employed persons.

Formula:

$$\text{Under-employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

14 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2017 phân theo huyện/thị xã

Area, population and population density in 2017 by district

	Diện tích <i>Area</i> (Km ²)	Dân số trung bình (Nghìn người) <i>Average population</i> (Thous. persons)	Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density</i> (Person/km ²)
TỔNG SỐ - TOTAL	6.876,76	968,901	141
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện by districts</i>			
- Thị xã Phước Long	119,38	50,782	425
- Thị xã Đồng Xoài	167,32	95,255	569
- Thị xã Bình Long	126,17	60,989	483
- Huyện Bù Gia Mập	1.064,28	77,320	73
- Huyện Lộc Ninh	853,29	119,178	140
- Huyện Bù Đốp	380,51	56,201	148
- Huyện Hớn Quản	664,13	101,412	153
- Huyện Đồng Phú	936,24	92,776	99
- Huyện Bù Đăng	1.501,19	145,701	97
- Huyện Chơn Thành	389,59	75,047	193
- Huyện Phú Riềng	674,66	94,240	140

15 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Ngàn người - <i>Thous persons</i>					
2013	920,711	464,699	456,012	154,865	765,846
2014	932,544	464,251	468,293	181,103	751,441
2015	944,421	463,750	480,671	184,384	760,037
2016	956,449	469,616	486,833	189,032	767,417
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	968,901	481,083	487,818	193,137	775,764
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>					
2013	101,30	101,30	101,30	101,36	101,28
2014	101,29	99,90	102,69	116,94	98,13
2015	101,27	99,89	102,64	101,81	101,13
2016	101,27	101,26	101,28	102,52	100,97
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	101,30	102,44	100,20	102,17	101,09
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2013	100	50,47	49,53	16,82	83,18
2014	100	49,78	50,22	19,42	80,58
2015	100	49,10	50,90	19,52	80,48
2016	100	49,10	50,90	19,76	80,24
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	100	49,65	50,35	19,93	80,07

16 Dân số trung bình phân theo huyện/thị xã

Average population by district

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	920,711	932,544	944,421	956,449	968,901
Phân theo đơn vị cấp huyện by districts					
- Thị xã Phước Long	47,970	48,590	49,103	49,728	50,782
- Thị xã Đồng Xoài	88,137	89,095	90,947	93,411	95,255
- Thị xã Bình Long	58,681	59,235	59,911	60,368	60,989
- Huyện Bù Gia Mập	} 163,425	74,085	75,242	76,201	77,320
- Huyện Phú Riềng		92,420	93,248	93,283	94,240
- Huyện Lộc Ninh	114,167	115,235	116,294	117,808	119,178
- Huyện Bù Đốp	53,577	54,140	54,745	55,501	56,201
- Huyện Hớn Quản	97,227	98,076	98,986	100,262	101,412
- Huyện Đồng Phú	88,342	89,378	90,524	91,668	92,776
- Huyện Bù Đăng	139,764	141,060	142,298	144,110	145,701
- Huyện Chơn Thành	69,421	71,230	73,123	74,109	75,047

17 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thị xã

Average male population by district

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	464,699	464,251	463,75	469,616	481,083
Phân theo đơn vị cấp huyện by districts					
- Thị xã Phước Long	23,965	23,948	23,916	24,219	25,519
- Thị xã Đồng Xoài	43,563	43,434	43,474	44,426	46,804
- Thị xã Bình Long	28,650	28,640	28,592	28,809	29,103
- Huyện Bù Gia Mập	} 83,216	37,024	37,089	37,559	38,108
- Huyện Phú Riềng		46,002	45,957	46,164	46,406
- Huyện Lộc Ninh	56,666	56,695	56,550	57,266	57,930
- Huyện Bù Đốp	27,300	27,318	27,244	27,618	27,964
- Huyện Hớn Quản	49,666	49,493	49,564	50,199	50,772
- Huyện Đồng Phú	45,121	45,080	45,029	45,648	47,006
- Huyện Bù Đăng	71,210	71,241	71,065	71,965	74,069
- Huyện Chơn Thành	35,342	35,376	35,270	35,743	37,402

18 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thị xã

Average female population by district

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	456,012	468,293	480,671	486,833	487,818
Phân theo đơn vị cấp huyện by districts					
- Thị xã Phước Long	24,005	24,642	25,187	25,509	25,263
- Thị xã Đồng Xoài	44,574	45,661	47,473	48,985	48,451
- Thị xã Bình Long	30,031	30,595	31,319	31,559	31,886
- Huyện Bù Gia Mập	} 80,209	37,061	38,153	38,642	39,212
- Huyện Phú Riềng		46,418	47,291	47,119	47,834
- Huyện Lộc Ninh	57,501	58,540	59,744	60,542	61,248
- Huyện Bù Đốp	26,277	26,822	27,501	27,883	28,237
- Huyện Hớn Quản	47,561	48,583	49,422	50,063	50,640
- Huyện Đồng Phú	43,221	44,298	45,495	46,020	45,770
- Huyện Bù Đăng	68,554	69,819	71,233	72,145	71,632
- Huyện Chơn Thành	34,079	35,854	37,853	38,366	37,645

19 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thị xã

Average urban population by district

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	154,865	181,103	184,384	189,032	193,137
Phân theo đơn vị cấp huyện by districts					
- Thị xã Phước Long	26,818	38,802	39,124	39,637	41,136
- Thị xã Đồng Xoài	53,571	57,179	58,856	60,249	60,544
- Thị xã Bình Long	23,379	34,468	34,854	35,042	35,402
- Huyện Bù Gia Mập	-	-	-	-	-
- Huyện Phú Riềng	-	-	-	-	-
- Huyện Lộc Ninh	10,597	10,449	10,566	11,020	11,148
- Huyện Bù Đốp	7,509	7,640	7,637	7,859	7,958
- Huyện Hớn Quản	-	-	-	-	-
- Huyện Đồng Phú	8,759	8,594	8,702	9,698	10,762
- Huyện Bù Đăng	8,650	8,689	8,764	9,122	9,459
- Huyện Chơn Thành	15,582	15,282	15,881	16,405	16,728

20 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thị xã

Average rural population by district

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	765,846	751,441	760,037	767,417	775,764
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện by districts</i>					
- Thị xã Phước Long	21,152	9,788	9,979	10,091	9,646
- Thị xã Đồng Xoài	34,566	31,916	32,091	33,162	34,711
- Thị xã Bình Long	35,302	24,767	25,057	25,326	25,587
- Huyện Bù Gia Mập	163,425	74,085	75,242	76,201	77,320
- Huyện Phú Riềng	-	92,420	93,248	93,283	94,240
- Huyện Lộc Ninh	103,570	104,786	105,728	106,788	108,030
- Huyện Bù Đốp	46,068	46,500	47,108	47,642	48,243
- Huyện Hớn Quản	97,227	98,076	98,986	100,262	101,412
- Huyện Đồng Phú	79,583	80,784	81,822	81,970	82,014
- Huyện Bù Đăng	131,114	132,371	133,534	134,988	136,242
- Huyện Chơn Thành	53,839	55,948	57,242	57,704	58,319

21 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

Population at 15 years old of age and above by marital status

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous person.

	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	671,271	690,067	704,276	714,013
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	155,330	158,464	164,840	163,535
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	461,946	464,835	477,15	484,112
Góa - <i>Widowed</i>	36,379	43,978	40,748	43,018
Ly hôn/ly thân <i>Divorced/Separated</i>	17,616	22,790	21,538	23,348

22 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Sex ratio of population by residence

ĐVT: Số nam/100 nữ - *Unit: Males per 100 females.*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2013	101,90	97,03	102,92
2014	99,14	96,58	96,87
2015	96,48	98,51	99,83
2016	96,46	98,73	100,72
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	98,62	98,52	99,31

23 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
TỶ SUẤT CHUNG - TOTAL			
2013	19,90	6,50	13,40
2014	19,10	5,18	13,92
2015	15,65	6,29	9,36
2016	15,18	4,27	10,91
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	15,46	6,09	9,37

24 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn

Total fertility rate by residence

ĐVT: Số con/phụ nữ - *Unit: Children per woman*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2013	1,58	1,39	1,63
2014	2,30	2,56	2,25
2015	2,05	1,80	2,10
2016	1,92	2,29	1,82
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	2,02	1,99	2,03

25 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

Infant mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: *Infant deaths per 1000 live births*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2014	14,28	16,19	12,28
2015	14,05	15,92	12,07
2016	13,80	15,64	11,85
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2017	13,59	15,42	11,67

26 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

Under five mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: *Under - five deaths per 1000 live births*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2014	21,45	27,91	14,60
2015	21,08	27,46	14,32
2016	20,70	26,99	14,04
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2017	20,39	26,61	13,80

27 Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số

Increase rate of population

Đơn vị tính - Unit: ‰

		Tổng số - Total
Tỷ lệ tăng dân số chung - Increase rate of population		
	2014	9,85
	2015	8,87
	2016	13,86
	Sơ bộ - Prel. 2017	6,69
Tỷ lệ tăng tự nhiên - Natural increase rate		
	2014	13,92
	2015	9,36
	2016	10,91
	Sơ bộ - Prel. 2017	9,37
Tỷ suất di cư thuần - Net emigration rate		
	2014	-3,97
	2015	-0,49
	2016	2,95
	Sơ bộ - Prel. 2017	-2,68

28 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

In-migration, out-migration and net-migration rates by sex

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số Total	Phân theo giới tính - By sex	
		Nam - Male	Nữ - Female
Tỷ suất nhập cư - In-migration rate			
	2014	7,99	8,32
	2015	3,10	2,89
	2016	7,29	10,53
	Sơ bộ - Prel. 2017	2,05	2,27
Tỷ suất xuất cư - Out-migration rate			
	2014	11,97	12,95
	2015	3,59	3,70
	2016	4,33	3,80
	Sơ bộ - Prel. 2017	4,74	5,61
Tỷ suất di cư thuần - Net-migration rate			
	2014	-3,97	-4,63
	2015	-0,49	-0,81
	2016	2,95	6,73
	Sơ bộ - Prel. 2017	-2,68	-3,35

29 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

Life expectancy at birth by sex

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2014	73,48	70,89	76,22
2015	73,57	70,99	76,30
2016	73,66	71,08	76,39
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	73,74	71,16	76,46

30 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

Average age of first marriage by sex and by residence

Đơn vị tính: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2014	24,20	26,00	22,40
2015	23,30	24,90	21,60
2016	25,20	27,30	23,20
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	25,36	27,84	23,00

31 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Percentage of literate population aged 15 over by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn - <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2014	92,70	94,70	90,90	96,06	91,93
2015	93,40	95,40	91,40	96,88	92,33
2016	95,30	96,40	94,20	97,36	94,63
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	96,00	96,98	94,90	98,00	94,80

32 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
ĐVT:Nghìn người - Unit: Thous. persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	545,337	554,211	572,970	581,092	587,392
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	290,010	294,674	296,359	302,466	301,635
Nữ - Female	255,327	259,537	276,611	278,626	285,757
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	86,818	93,606	119,263	142,327	145,430
Nông thôn - Rural	458,519	460,605	453,707	438,765	441,962
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL					
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	53,18	53,17	51,72	52,05	51,35
Nữ - Female	46,82	46,83	48,28	47,95	48,65
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	15,92	16,89	20,81	24,49	24,76
Nông thôn - Rural	84,08	83,11	79,19	75,51	75,24

33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành phần kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons				
2013	530,395	75,589	439,414	15,392
2014	542,642	77,508	440,309	24,825
2015	562,139	77,888	450,641	33,610
2016	566,215	78,050	446,667	41,498
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2017	570,961	77,780	440,741	52,440
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -% Index (Previous = 100) %				
2013	101,01	102,80	99,96	128,21
2014	102,31	102,54	100,20	161,29
2015	103,59	100,49	102,35	135,39
2016	100,71	100,21	99,12	123,47
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2017	100,85	99,65	98,69	126,37
Cơ cấu - Structure - (%)				
2013	100	14,25	82,85	2,90
2014	100	14,28	81,14	4,58
2015	100	13,86	80,17	5,97
2016	100	13,78	78,89	7,33
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2017	100	13,62	77,19	9,19

34 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn

*Annual employed population at 15 years of age and above
by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons			
2013	530,395	83,953	446,442
2014	542,642	90,218	452,244
2015	562,139	115,367	446,772
2016	566,152	137,187	428,965
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	570,961	139,252	431,709
So với dân số (%) - Proportion of population (%)			
2013	57,61	54,21	58,29
2014	58,19	49,82	60,18
2015	59,52	62,57	58,78
2016	59,19	72,57	55,90
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	58,93	72,10	55,65

35 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính

Annual employed population at 15 years of age and above by sex

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons			
2013	547,758	289,487	258,271
2014	553,345	285,947	267,398
2015	562,139	291,502	270,637
2016	566,215	295,853	270,362
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	570,961	292,887	278,074
So với dân số (%) - Proportion of population (%)			
2013	59,49	62,30	56,64
2014	59,34	61,59	57,10
2015	59,52	62,86	56,30
2016	59,20	63,00	55,53
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	58,93	60,88	57,00

36 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm

*Annual employed population at 15 years of age and above
by occupation and by status in employment*

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous person*

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	551,097	553,345	562,139	566,215	570,961
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	5,611	4,283	2,596	3,616	5,355
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	24,641	26,341	26,626	33,830	28,352
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	11,464	13,217	9,743	9,058	10,639
Nhân viên - <i>Clerks</i>	3,645	3,264	3,229	2,886	2,856
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng <i>Personal services, protective workers and sales worker</i>	74,523	70,419	88,030	87,086	92,056
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	18,491	17,073	25,078	21,330	14,351
Thợ thủ công và các thợ khác có kiên quan - <i>Craft and related trade workers</i>	77,222	75,945	78,929	84,419	91,066
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	16,539	17,290	15,458	13,137	19,111
Nghề giản đơn - <i>Unskilled occupations</i>	318,241	324,361	311,553	310,246	305,629
Khác - <i>Other</i>	0,720	1,152	0,897	0,607	1,546
Phân theo vị thế việc làm By status in employment					
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	197,545	193,205	214,397	215,952	245,823
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Employer</i>	22,347	13,844	16,678	16,799	11,040
Tự làm - <i>Own account worker</i>	189,167	201,611	186,554	187,907	190,589
Lao động gia đình <i>Unpaid family worker</i>	142,038	144,685	144,510	145,557	123,360
Xã viên hợp tác xã <i>Member of cooperative</i>	-	-	-	-	0,149
Người học việc - <i>Apprentice</i>	-	-	-	-	-

37 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Percentage of trained employed worker by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn - <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2014	15,73	17,41	13,93	31,20	12,26
2015	12,77	14,19	11,23	26,75	9,15
2016	14,13	15,43	12,72	25,89	10,37
Sơ bộ - Prel. 2017	14,34	16,00	12,60	23,84	11,28

38 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn - <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2013	2,74	2,85	2,50	3,30	2,00
2014	2,12	1,43	2,89	3,62	1,77
2015	2,03	1,69	24,42	3,54	1,64
2016	2,63	2,24	3,07	3,75	2,26
Sơ bộ - Prel. 2017	3,10	3,12	3,08	4,70	2,57

39 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn - <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2014	0,65	0,70	0,61	0,63	0,68
2015	1,25	1,61	0,86	0,30	1,49
2016	1,02	1,15	0,88	0,17	1,29
Sơ bộ - Prel. 2017	0,91	1,02	0,78	0,41	1,08